

Số: 33 /2020/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 16 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá
rừng; khung giá rừng;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định khung giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động định giá rừng; xác định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Khung giá rừng

1. Khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo trạng thái rừng áp dụng cho từng huyện, thị xã, thành phố (Phụ lục I).

2. Khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng theo loài cây, tuổi rừng áp dụng cho từng huyện, thị xã, thành phố (Phụ lục II).

3. Khung giá rừng tại khoản 1, 2 Điều này được điều chỉnh kịp thời khi các yếu tố hình thành giá rừng thay đổi.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố, hướng dẫn sử dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và áp dụng.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh giá các loại rừng khi các yếu tố giá cả và các yếu tố khác thay đổi làm ảnh hưởng tăng hoặc giảm giá trị của rừng theo quy định của pháp luật.

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, áp dụng để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị, địa phương có liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý, sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường rừng.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khung giá các loại rừng cho phù hợp khi có biến động giá cả trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá các loại rừng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan giải quyết những tồn tại của các dự án trước đây Ủy ban nhân dân tỉnh đã có quyết định cho thuê đất có rừng nhưng chưa thực hiện các thủ tục cho thuê rừng để thu tiền thuê rừng.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn đúng trình tự, thủ tục; thực hiện thẩm quyền về cho thuê rừng, quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn trên cơ sở khung giá các loại rừng được ban hành.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

c) Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn; báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình cho

thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, tổng hợp chung trong toàn tỉnh.

5. Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng thực hiện các nội dung liên quan hoạt động định giá rừng, xác định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- LĐ UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- TT Tin học - Công báo, VP UBND tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN_(TVH)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

Phụ lục I: Khung giá rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất là rừng tự nhiên theo trạng thái rừng cho từng huyện, thị xã, thành phố

(Kèm theo Quyết định số 33 /2020/QĐ-UBND ngày 16 /12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. Huyện Điện Biên

TT	Chức năng/tên trạng thái rừng	Ký hiệu TTR	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
			Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		-	-
II	Rừng phòng hộ			
2.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	-	-
	Rừng trung bình	TXB	107.781	168.769
	Rừng nghèo	TXN	60.382	96.423
	Rừng nghèo kiệt	TXX	24.638	40.592
2.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	83.610	139.753
	Rừng nghèo	TXDN	-	-
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	-	-
2.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	41.025	73.539
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	30.971	63.551
2.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	2.704	10.181
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-
III	Rừng sản xuất			
3.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	-	-
	Rừng trung bình	TXB	115.367	176.240
	Rừng nghèo	TXN	85.113	124.458
	Rừng nghèo kiệt	TXX	40.651	61.090
3.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	-	-
	Rừng nghèo	TXDN	-	-
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	-	-
3.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	64.967	108.449
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	23.340	41.079
3.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	3.101	11.463
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-

2. Huyện Điện Biên Đông

TT	Chức năng/tên trạng thái rừng	Ký hiệu TTR	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
			Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		-	-
II	Rừng phòng hộ			
2.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	-	-
	Rừng trung bình	TXB	119.997	182.928
	Rừng nghèo	TXN	60.187	99.350
	Rừng nghèo kiệt	TXK	21.438	37.260
2.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	-	-
	Rừng nghèo	TXDN	-	-
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	-	-
2.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	101.598	162.094
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	97.658	161.510
2.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	36.848	61.113
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-
III	Rừng sản xuất			
3.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	-	-
	Rừng trung bình	TXB	82.264	137.196
	Rừng nghèo	TXN	62.728	103.991
	Rừng nghèo kiệt	TXK	-	-
3.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	-	-
	Rừng nghèo	TXDN	58.977	94.471
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	-	-
3.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	36.252	62.318
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	31.514	54.028
3.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	11.575	21.057
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-

3. Huyện Mường Ảng

TT	Chức năng/tên trạng thái rừng	Ký hiệu TTR	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
			Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		-	-
II	Rừng phòng hộ			
2.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	-	-
	Rừng trung bình	TXB	164.638	263.348
	Rừng nghèo	TXN	124.720	174.591
	Rừng nghèo kiệt	TXK	39.306	60.198
2.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	-	-
	Rừng nghèo	TXDN	-	-
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	20.508	34.925
2.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	41.597	71.530
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	-	-
2.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	1.800	11.602
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-
III	Rừng sản xuất			
3.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	-	-
	Rừng trung bình	TXB	96.659	152.522
	Rừng nghèo	TXN	70.246	104.228
	Rừng nghèo kiệt	TXK	-	-
3.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	-	-
	Rừng nghèo	TXDN	-	-
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	23.465	39.551
3.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	21.124	37.054
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	-	-
3.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	1.625	10.134
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-

4. Huyện Mường Chà

TT	Chức năng/tên trạng thái rừng	Ký hiệu TTR	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
			Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		-	-
II	Rừng phòng hộ			
2.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	-	-
	Rừng trung bình	TXB	120.270	185.111
	Rừng nghèo	TXN	39.862	69.446
	Rừng nghèo kiệt	TXK	54.219	84.573
2.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	-	-
	Rừng nghèo	TXDN	27.621	48.836
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	-	-
2.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	-	-
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	19.316	42.361
2.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	3.979	13.919
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-
III	Rừng sản xuất			
3.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	153.937	216.307
	Rừng trung bình	TXB	111.625	187.404
	Rừng nghèo	TXN	41.193	72.261
	Rừng nghèo kiệt	TXK	20.697	39.864
3.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	123.447	177.357
	Rừng nghèo	TXDN	96.875	127.625
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	12.139	20.640
3.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	114.982	137.499
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	-	-
3.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	2.697	10.629
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-

5. Huyện Mường Nhé

TT	Chức năng/tên trạng thái rừng	Ký hiệu TTR	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
			Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng			
1.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	343.799	557.387
	Rừng trung bình	TXB	90.277	175.189
	Rừng nghèo	TXN	45.267	75.277
	Rừng nghèo kiệt	TXK	18.620	33.564
1.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>		-	-
1.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	120.707	182.658
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	19.321	39.681
1.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	82.958	127.451
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-
II	Rừng phòng hộ			
2.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	466.074	651.960
	Rừng trung bình	TXB	195.995	319.517
	Rừng nghèo	TXN	60.789	102.889
	Rừng nghèo kiệt	TXK	20.739	35.310
2.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	235.891	374.895
	Rừng nghèo	TXDN	40.520	72.360
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	-	-
2.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	25.564	47.795
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	19.155	37.981
2.4	<i>Rừng tre nứa tự nhiên núi đất</i>	Tre nứa	3.927	12.403
III	Rừng sản xuất			
3.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	-	-
	Rừng trung bình	TXB	138.295	225.334
	Rừng nghèo	TXN	48.667	85.154
	Rừng nghèo kiệt	TXK	25.587	45.555
3.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>		-	-
3.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	21.785	40.936
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	76.642	129.271
3.4	<i>Rừng tre nứa tự nhiên núi đất</i>	Tre nứa	3.278	10.863

6. Huyện Nậm Pồ

TT	Chức năng/tên trạng thái rừng	Ký hiệu TTR	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
			Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		-	-
II	Rừng phòng hộ			
2.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	276.897	455.122
	Rừng trung bình	TXB	160.280	259.315
	Rừng nghèo	TXN	43.274	79.778
	Rừng nghèo kiệt	TXK	19.320	39.125
2.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	255.368	376.091
	Rừng nghèo	TXDN	-	-
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	-	-
2.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	155.405	258.674
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	40.206	72.300
2.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	32.719	58.200
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-
III	Rừng sản xuất			
3.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>		-	-
	Rừng giàu	TXG	269.045	446.479
	Rừng trung bình	TXB	83.761	150.149
	Rừng nghèo	TXN	57.624	96.948
	Rừng nghèo kiệt	TXK	-	-
3.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	-	-
	Rừng nghèo	TXDN	-	-
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	-	-
3.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	69.692	119.764
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	62.999	107.198
3.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	20.390	36.194
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-

7. Thành phố Điện Biên Phủ

TT	Chức năng/tên trạng thái rừng	Ký hiệu TTR	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
			Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng			
1.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	-	-
	Rừng trung bình	TXB	132.231	199.273
	Rừng nghèo	TXN	78.799	121.963
	Rừng nghèo kiệt	TXK	-	-
1.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>		-	-
1.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>		-	-
1.4	<i>Rừng tre nứa</i>		-	-
II	Rừng phòng hộ			
2.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	234.519	366.023
	Rừng trung bình	TXB	115.702	195.340
	Rừng nghèo	TXN	70.409	104.191
	Rừng nghèo kiệt	TXK	-	-
2.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	-	-
	Rừng nghèo	TXDN	-	-
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	-	-
2.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	104.919	174.888
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2		
2.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	2.697	9.935
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-
III	Rừng sản xuất			
3.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	-	-
	Rừng trung bình	TXB	-	-
	Rừng nghèo	TXN	63.433	100.822
	Rừng nghèo kiệt	TXK	9.589	16.121
3.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>		-	-
3.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>		-	-
3.4	<i>Rừng tre nứa</i>		-	-

8. Huyện Tủa Chùa

TT	Chức năng/tên trạng thái rừng	Ký hiệu TTR	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
			Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		-	-
II	Rừng phòng hộ			
2.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	177.037	290.876
	Rừng trung bình	TXB	157.487	252.950
	Rừng nghèo	TXN	45.860	80.835
	Rừng nghèo kiệt	TXK	17.479	34.592
2.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	165.994	246.069
	Rừng nghèo	TXDN	54.490	90.361
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	24.287	40.372
2.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	78.638	124.884
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	19.121	42.783
2.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	5.923	24.588
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-
III	Rừng sản xuất			
3.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	341.621	488.645
	Rừng trung bình	TXB	164.762	237.526
	Rừng nghèo	TXN	36.331	63.888
	Rừng nghèo kiệt	TXK	-	-
3.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	-	-
	Rừng nghèo	TXDN	38.936	64.389
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	-	-
3.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	78.056	125.422
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	-	-
3.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	5.221	18.508
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-

9. Huyện Tuần Giáo

TT	Chức năng/tên trạng thái rừng	Ký hiệu TTR	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
			Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		-	-
II	Rừng phòng hộ			
2.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	-	-
	Rừng trung bình	TXB	149.948	222.735
	Rừng nghèo	TXN	59.829	89.613
	Rừng nghèo kiệt	TXK	25.575	38.834
2.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	205.918	297.453
	Rừng nghèo	TXDN	75.117	117.377
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	35.421	55.603
2.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	48.358	81.089
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	40.386	68.196
2.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	3.532	12.419
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-
III	Rừng sản xuất			
3.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	-	-
	Rừng trung bình	TXB	-	-
	Rừng nghèo	TXN	66.184	101.502
	Rừng nghèo kiệt	TXK	25.136	41.106
3.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	-	-
	Rừng nghèo	TXDN	53.179	91.965
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	17.193	28.891
3.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	128.029	205.044
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	-	-
3.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	11.797	19.428
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-

10. Thị xã Mường Lay

TT	Chức năng/tên trạng thái rừng	Ký hiệu TTR	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
			Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		-	-
II	Rừng phòng hộ			
2.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	-	-
	Rừng trung bình	TXB	56.127	106.319
	Rừng nghèo	TXN	38.116	73.740
	Rừng nghèo kiệt	TXK	-	-
2.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	-	-
	Rừng nghèo	TXDN	-	-
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	-	-
2.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	35.618	69.249
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	13.104	36.721
2.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	-	-
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-
III	Rừng sản xuất			
3.1	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXG	-	-
	Rừng trung bình	TXB	81.538	145.458
	Rừng nghèo	TXN	59.502	97.327
	Rừng nghèo kiệt	TXK	-	-
3.2	<i>Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX</i>			
	Rừng giàu	TXDG	-	-
	Rừng trung bình	TXDB	-	-
	Rừng nghèo	TXDN	-	-
	Rừng nghèo kiệt	TXDK	-	-
3.3	<i>Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa</i>			
	Rừng hỗn giao Gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất	HG1	-	-
	Rừng hỗn giao Tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất	HG2	-	-
3.4	<i>Rừng tre nứa</i>			
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	Tre nứa	4.251	15.700
	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND	-	-

Phụ lục II: Khung giá rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất là rừng trồng theo loài cây, tuổi rừng cho từng huyện, thị xã, thành phố

(Kèm theo Quyết định số 33 /2020/QĐ-UBND ngày 16 /12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. Huyện Điện Biên

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		
<i>A</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>	-	-
<i>B</i>	<i>Dưới 5 năm</i>	-	-
II	Rừng phòng hộ		
<i>A</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>		
1	Keo-2003	295.743	511.169
2	Keo-2012	52.261	140.677
3	Keo tai tượng-2011	230.389	287.755
4	Mỡ-2015	36.472	47.543
5	Mỡ + Keo tai tượng-2015	89.014	226.572
6	Thông-2005	229.287	805.597
<i>B</i>	<i>Dưới 5 năm</i>		
1	Sa mộc		
-	Năm thứ nhất	63.900	461.586
-	Năm thứ hai	91.840	465.230
-	Năm thứ ba	114.838	467.735
-	Năm thứ tư	121.774	469.336
2	Thông		
-	Năm thứ nhất	63.900	264.022
-	Năm thứ hai	91.840	267.665
-	Năm thứ ba	114.838	270.170
-	Năm thứ tư	121.774	271.771
3	Thông + Keo tai tượng		
-	Năm thứ nhất	63.900	322.076
-	Năm thứ hai	91.840	325.720
-	Năm thứ ba	114.838	328.225
-	Năm thứ tư	121.774	329.826

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
III	Rừng sản xuất		
<i>A</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>	-	-
<i>B</i>	<i>Dưới 5 năm</i>		
1	Lát hoa		
-	Năm thứ nhất	16.850	894.724
-	Năm thứ hai	21.224	896.911
-	Năm thứ ba	23.500	898.049
-	Năm thứ tư	24.994	898.796
2	Mỡ		
-	Năm thứ nhất	16.850	71.681
-	Năm thứ hai	21.224	73.868
-	Năm thứ ba	23.500	75.006
-	Năm thứ tư	24.994	75.753
3	Thông		
-	Năm thứ nhất	16.850	274.080
-	Năm thứ hai	21.224	276.267
-	Năm thứ ba	23.500	277.405
-	Năm thứ tư	24.994	278.152
4	Vối thuốc		
-	Năm thứ nhất	16.850	84.331
-	Năm thứ hai	21.224	86.518
-	Năm thứ ba	23.500	87.656
-	Năm thứ tư	24.994	88.403

2. Huyện Điện Biên Đông

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		
A	Từ 5 năm trở lên	-	-
B	Dưới 5 năm	-	-
II	Rừng phòng hộ		
A	Từ 5 năm trở lên		
1	Bạch đàn-2009	97.593	416.606
2	Sa mu + Vôi thuốc-2008	160.302	262.549
3	Vôi thuốc + Keo tai tượng-2016	49.764	121.933
B	Dưới 5 năm		
1	Mỡ		
-	Năm thứ nhất	63.900	129.181
-	Năm thứ hai	91.840	132.824
-	Năm thứ ba	114.838	135.329
-	Năm thứ tư	121.774	136.930
2	Lát		
-	Năm thứ nhất	63.900	364.347
-	Năm thứ hai	91.840	367.991
-	Năm thứ ba	114.838	370.496
-	Năm thứ tư	121.774	372.097
3	Sa mộc		
-	Năm thứ nhất	63.900	462.554
-	Năm thứ hai	91.840	466.198
-	Năm thứ ba	114.838	468.703
-	Năm thứ tư	121.774	470.304
4	Thông		
-	Năm thứ nhất	63.900	264.989
-	Năm thứ hai	91.840	268.633
-	Năm thứ ba	114.838	271.138
-	Năm thứ tư	121.774	272.739
5	Trám trắng		
-	Năm thứ nhất	63.900	136.186
-	Năm thứ hai	91.840	139.830
-	Năm thứ ba	114.838	142.335
-	Năm thứ tư	121.774	143.936
6	Vôi thuốc		
-	Năm thứ nhất	63.900	118.745
-	Năm thứ hai	91.840	122.389
-	Năm thứ ba	114.838	124.894
-	Năm thứ tư	121.774	126.495

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
III	Rừng sản xuất		
<i>A</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>	-	-
<i>B</i>	<i>Dưới 5 năm</i>		
1	Bạch đàn		
-	Năm thứ nhất	16.850	165.573
-	Năm thứ hai	21.224	167.760
-	Năm thứ ba	23.500	168.898
-	Năm thứ tư	24.994	169.645
2	Keo tai tượng		
-	Năm thứ nhất	16.850	134.899
-	Năm thứ hai	21.224	137.086
-	Năm thứ ba	23.500	138.224
-	Năm thứ tư	24.994	138.971
3	Lát hoa		
-	Năm thứ nhất	16.850	894.587
-	Năm thứ hai	21.224	896.774
-	Năm thứ ba	23.500	897.912
-	Năm thứ tư	24.994	898.659
4	Mỡ		
-	Năm thứ nhất	16.850	71.544
-	Năm thứ hai	21.224	73.731
-	Năm thứ ba	23.500	74.869
-	Năm thứ tư	24.994	75.616
5	Sa mộc		
-	Năm thứ nhất	16.850	158.761
-	Năm thứ hai	21.224	160.948
-	Năm thứ ba	23.500	162.086
-	Năm thứ tư	24.994	162.833
6	Thông		
-	Năm thứ nhất	16.850	273.919
-	Năm thứ hai	21.224	276.106
-	Năm thứ ba	23.500	277.244
-	Năm thứ tư	24.994	277.991
7	Vối thuốc		
-	Năm thứ nhất	16.850	84.195
-	Năm thứ hai	21.224	86.382
-	Năm thứ ba	23.500	87.520
-	Năm thứ tư	24.994	88.267

3. Huyện Mường Ảng

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		
A	Từ 5 năm trở lên	-	-
B	Dưới 5 năm	-	-
II	Rừng phòng hộ		
A	Từ 5 năm trở lên		
1	Mỡ-2013	96.255	308.103
2	Mỡ-2014	53.417	97.734
3	Thông-2002	383.730	723.406
4	Thông-2006	166.752	221.153
5	Thông-2007	623.742	816.722
6	Trầu + Muồng-2000	89.989	190.766
7	Xoan-2010	139.939	296.376
B	Dưới 5 năm		
1	Keo tai tượng		
-	Năm thứ nhất	63.900	119.927
-	Năm thứ hai	91.840	123.571
-	Năm thứ ba	114.838	126.076
-	Năm thứ tư	121.774	127.677
2	Mỡ		
-	Năm thứ nhất	63.900	129.181
-	Năm thứ hai	91.840	132.824
-	Năm thứ ba	114.838	135.329
-	Năm thứ tư	121.774	136.930
3	Tông dù		
-	Năm thứ nhất	63.900	132.736
-	Năm thứ hai	91.840	136.380
-	Năm thứ ba	114.838	138.885
-	Năm thứ tư	121.774	140.486
4	Vối thuốc		
-	Năm thứ nhất	63.900	118.745
-	Năm thứ hai	91.840	122.389
-	Năm thứ ba	114.838	124.894
-	Năm thứ tư	121.774	126.495

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
III	Rừng sản xuất		
<i>A</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>		
1	Keo tai tượng-2016	54.858	105.993
2	Lát hoa + Keo tai tượng-2016	158.147	333.110
3	Thông-2002	342.050	610.584
<i>B</i>	<i>Dưới 5 năm</i>		
1	Giổi		
-	Năm thứ nhất	16.850	699.877
-	Năm thứ hai	21.224	702.064
-	Năm thứ ba	23.500	703.202
-	Năm thứ tư	24.994	703.949
2	Lát hoa		
-	Năm thứ nhất	16.850	894.587
-	Năm thứ hai	21.224	896.774
-	Năm thứ ba	23.500	897.912
-	Năm thứ tư	24.994	898.659
3	Mỡ		
-	Năm thứ nhất	16.850	71.544
-	Năm thứ hai	21.224	73.731
-	Năm thứ ba	23.500	74.869
-	Năm thứ tư	24.994	75.616

4. Huyện Mường Chà

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		
A	Từ 5 năm trở lên	-	-
B	Dưới 5 năm	-	-
II	Rừng phòng hộ		
A	Từ 5 năm trở lên		
1	Thông-2002	229.796	435.307
B	Dưới 5 năm		
1	Lát		
-	Năm thứ nhất	63.900	368.281
-	Năm thứ hai	91.840	371.925
-	Năm thứ ba	114.838	374.430
-	Năm thứ tư	121.774	376.031
2	Thông		
-	Năm thứ nhất	63.900	268.923
-	Năm thứ hai	91.840	272.567
-	Năm thứ ba	114.838	275.072
-	Năm thứ tư	121.774	276.673
III	Rừng sản xuất		
A	Từ 5 năm trở lên		
1	Cọ khiết-1980	533.870	978.193
2	Cọ khiết-2008	111.851	152.327
3	Cọ khiết-2010	116.632	187.599
4	Cọ khiết + Trầu-1980	359.739	765.890
5	Lát hoa + Cọ khiết-1996	381.469	614.775
6	Muồng-1996	94.902	168.003
7	Tếch + Trầu-1994	149.966	336.349
8	Thông-1990	494.547	647.983
9	Thông-1994	260.031	537.540
10	Thông-2002	193.510	346.535
11	Trầu-1994	34.090	141.378

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
B	Dưới 5 năm		
1	Cọ khiết		
-	Năm thứ nhất	16.850	177.917
-	Năm thứ hai	21.224	180.104
-	Năm thứ ba	23.500	181.242
-	Năm thứ tư	24.994	181.989
2	Lát hoa		
-	Năm thứ nhất	16.850	900.578
-	Năm thứ hai	21.224	902.765
-	Năm thứ ba	23.500	903.903
-	Năm thứ tư	24.994	904.650
3	Mỡ		
-	Năm thứ nhất	16.850	77.535
-	Năm thứ hai	21.224	79.722
-	Năm thứ ba	23.500	80.860
-	Năm thứ tư	24.994	81.607

5. Huyện Mường Nhé

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		
A	Từ 5 năm trở lên	-	-
B	Dưới 5 năm		
1	Keo tai tượng		
-	Năm thứ nhất	63.900	125.167
-	Năm thứ hai	91.840	128.811
-	Năm thứ ba	114.838	131.316
-	Năm thứ tư	121.774	132.917
II	Rừng phòng hộ		
A	Từ 5 năm trở lên	-	-
B	Dưới 5 năm		
1	Keo tai tượng		
-	Năm thứ nhất	63.900	125.167
-	Năm thứ hai	91.840	128.811
-	Năm thứ ba	114.838	131.316
-	Năm thứ tư	121.774	132.917
2	Muồng đen		
-	Năm thứ nhất	63.900	131.723
-	Năm thứ hai	91.840	135.367
-	Năm thứ ba	114.838	137.872
-	Năm thứ tư	121.774	139.473
3	Thông		
-	Năm thứ nhất	63.900	270.230
-	Năm thứ hai	91.840	273.874
-	Năm thứ ba	114.838	276.379

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
-	Năm thứ tư	121.774	277.980
III	Rừng sản xuất		
<i>A</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>		
1	Keo-2008	101.548	172.459
2	Keo-2016	51.260	167.594
3	Keo tai tượng-2008	100.499	166.794
4	Muồng ràng ràng-2005	115.265	225.176
5	Luồng-2010	27.785	29.236
<i>B</i>	<i>Dưới 5 năm</i>		
1	Keo tai tượng		
-	Năm thứ nhất	16.850	141.730
-	Năm thứ hai	21.224	143.917
-	Năm thứ ba	23.500	145.055
-	Năm thứ tư	24.994	145.802
2	Thông		
-	Năm thứ nhất	16.850	283.253
-	Năm thứ hai	21.224	285.440
-	Năm thứ ba	23.500	286.578
-	Năm thứ tư	24.994	287.325

6. Huyện Nậm Pồ

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		
A	Từ 5 năm trở lên	-	-
B	Dưới 5 năm	-	-
II	Rừng phòng hộ		
A	Từ 5 năm trở lên		
1	Keo-2009	268.874	352.945
2	Keo + Vối thuốc-2009	160.665	298.079
3	Luồng-2003	31.553	33.077
B	Dưới 5 năm		
1	Mỡ		
-	Năm thứ nhất	63.900	134.688
-	Năm thứ hai	91.840	138.332
-	Năm thứ ba	114.838	140.837
-	Năm thứ tư	121.774	142.438
2	Thông		
-	Năm thứ nhất	63.900	270.497
-	Năm thứ hai	91.840	274.141
-	Năm thứ ba	114.838	276.646
-	Năm thứ tư	121.774	278.247
3	Vối thuốc		
-	Năm thứ nhất	63.900	124.253
-	Năm thứ hai	91.840	127.896
-	Năm thứ ba	114.838	130.401
-	Năm thứ tư	121.774	132.002
III	Rừng sản xuất		
A	Từ 5 năm trở lên		
1	Keo-2010	46.467	98.709
2	Keo-2011	155.923	385.065
3	Keo + Trầu-2010	106.433	128.808
4	Keo + Vối thuốc-2016	65.495	79.326
5	Mỡ-2000	139.897	171.294
6	Mỡ-2016	39.271	122.504
7	Thông-1996	387.993	581.617
8	Thông-2000	241.802	354.168
9	Thông-2005	338.520	400.294
10	Thông-2008	297.668	399.496
11	Luồng-2006	23.055	31.522

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
12	Luồng-2011	34.473	40.596
B	Dưới 5 năm		
1	Mỡ		
-	Năm thứ nhất	16.850	79.931
-	Năm thứ hai	21.224	82.118
-	Năm thứ ba	23.500	83.256
-	Năm thứ tư	24.994	84.003
2	Sa mộc		
-	Năm thứ nhất	16.850	168.327
-	Năm thứ hai	21.224	170.514
-	Năm thứ ba	23.500	171.652
-	Năm thứ tư	24.994	172.399
3	Sơn tra		
-	Năm thứ nhất	16.850	49.109
-	Năm thứ hai	21.224	51.296
-	Năm thứ ba	23.500	52.434
-	Năm thứ tư	24.994	53.181
4	Thông		
-	Năm thứ nhất	16.850	283.485
-	Năm thứ hai	21.224	285.672
-	Năm thứ ba	23.500	286.810
-	Năm thứ tư	24.994	287.557
5	Tông dù		
-	Năm thứ nhất	16.850	131.198
-	Năm thứ hai	21.224	133.385
-	Năm thứ ba	23.500	134.523
-	Năm thứ tư	24.994	135.270
6	Vối thuốc		
-	Năm thứ nhất	16.850	92.582
-	Năm thứ hai	21.224	94.769
-	Năm thứ ba	23.500	95.907
-	Năm thứ tư	24.994	96.654

7. Thành phố Điện Biên Phủ

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		
<i>A</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>		
1	Thông-1992	483.405	1.066.414
<i>B</i>	<i>Dưới 5 năm</i>	-	-
II	Rừng phòng hộ		
<i>A</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>	-	-
<i>B</i>	<i>Dưới 5 năm</i>	-	-
III	Rừng sản xuất		
<i>A</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>		
1	Thông 3 lá-2015	37.879	47.133
2	Trầu-1992	173.378	269.369
<i>B</i>	<i>Dưới 5 năm</i>		
1	Thông		
-	Năm thứ nhất	16.850	275.076
-	Năm thứ hai	21.224	277.263
-	Năm thứ ba	23.500	278.401
-	Năm thứ tư	24.994	279.148

8. Huyện Tủa Chùa

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		
A	Từ 5 năm trở lên	-	-
B	Dưới 5 năm	-	-
II	Rừng phòng hộ		
A	Từ 5 năm trở lên		
1	Keo-2012	144.587	234.254
2	Sa mộc-1995	692.754	967.350
3	Sa mộc-1999	319.748	466.692
4	Sa mộc-2008	200.079	222.270
5	Thông-1976	833.187	1.144.379
6	Thông-1999	625.525	738.086
7	Luồng-2008	26.917	32.458
B	Dưới 5 năm		
1	Sa mộc		
-	Năm thứ nhất	63.900	465.497
-	Năm thứ hai	91.840	469.141
-	Năm thứ ba	114.838	471.646
-	Năm thứ tư	121.774	473.247
2	Thông		
-	Năm thứ nhất	63.900	267.932
-	Năm thứ hai	91.840	271.576
-	Năm thứ ba	114.838	274.081
-	Năm thứ tư	121.774	275.682
3	Vối thuốc		
-	Năm thứ nhất	63.900	121.687
-	Năm thứ hai	91.840	125.331
-	Năm thứ ba	114.838	127.836
-	Năm thứ tư	121.774	129.437

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
III	Rừng sản xuất		
<i>A</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>		
1	Sa mộc-1995	479.027	691.892
2	Sa mộc-1999	461.922	1.122.361
3	Sa mộc-2008	130.488	209.882
4	Sa mộc-2014	44.126	90.488
5	Thông-1976	203.346	387.340
6	Thông-1977	327.073	496.195
7	Thông-1978	394.211	596.927
8	Thông-1979	294.504	535.038
9	Thông-1999	378.105	719.668
10	Luồng-2008	26.917	32.458
<i>B</i>	<i>Dưới 5 năm</i>		
1	Thông		
-	Năm thứ nhất	16.850	279.171
-	Năm thứ hai	21.224	281.358
-	Năm thứ ba	23.500	282.496
-	Năm thứ tư	24.994	283.243

9. Huyện Tuần Giáo

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		
A	Từ 5 năm trở lên	-	-
B	Dưới 5 năm	-	-
II	Rừng phòng hộ		
A	Từ 5 năm trở lên		
1	Mỡ-2007	139.244	227.155
2	Mỡ-2009	154.896	296.301
3	Mỡ-2011	61.119	113.416
4	Mỡ-2014	49.815	74.105
5	Thông-1994	279.707	434.723
6	Thông-2000	756.771	1.021.335
7	Thông-2004	191.116	373.491
8	Thông-2012	197.127	285.770
9	Thông đuôi ngựa-2014	41.431	90.108
10	Thông đuôi ngựa + Táo mèo-2012	156.680	243.298
11	Thông + Mỡ-2004	203.007	385.370
12	Thông + Trầu-2000	644.411	836.326
B	Dưới 5 năm		
1	Mỡ		
-	Năm thứ nhất	63.900	132.164
-	Năm thứ hai	91.840	135.808
-	Năm thứ ba	114.838	138.313
-	Năm thứ tư	121.774	139.914
2	Thông		
-	Năm thứ nhất	63.900	267.973
-	Năm thứ hai	91.840	271.617
-	Năm thứ ba	114.838	274.122
-	Năm thứ tư	121.774	275.723
III	Rừng sản xuất		
A	Từ 5 năm trở lên	-	-
B	Dưới 5 năm	-	-

10. Thị xã Mường Lay

TT	Chức năng/Tên loài cây-năm trồng	Giá rừng (Nghìn đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng		
<i>A</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>	-	-
<i>B</i>	<i>Dưới 5 năm</i>	-	-
II	Rừng phòng hộ		
<i>A</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>		
1	Thông-1994	277.726	538.762
2	Trầu-1998	40.807	55.553
3	Luồng-2003	46.177	51.839
<i>B</i>	<i>Dưới 5 năm</i>	-	-
III	Rừng sản xuất		
<i>A</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>	-	-
<i>B</i>	<i>Dưới 5 năm</i>	-	-